

Số: /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1315/UBND-ĐTĐ ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 01/2024/BC-NCTQ ngày 20/12/2024 của Công ty cổ phần tin học ETA về việc khảo sát, thu thập thông tin, xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 được áp dụng từ ngày 01/01/2025, làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; QLXD (P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Việt Hưng

PHỤ LỤC**Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	155.263	151.316
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	183.211	178.553
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	215.816	210.329
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	236.000	230.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	256.184	249.671
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	301.211	293.553
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	357.105	348.026
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	420.763	410.066
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	168.421	164.474
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	198.737	194.079
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	234.105	228.618
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	256.000	250.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	277.895	271.382
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	326.737	319.079
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	387.368	378.289
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	456.421	445.724
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	176.316	168.421
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	208.053	198.737
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	245.079	234.105
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	268.000	256.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	290.921	277.895

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	342.053	326.737
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	405.526	387.368
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	477.816	456.421
4	Nhóm IV						
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	178.947	171.053
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	211.158	201.842
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	248.737	237.763
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	272.000	260.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	295.263	282.237
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	347.158	331.842
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	411.579	393.421
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	484.947	463.553
	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	230.508	220.339
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	272.000	260.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	322.712	308.475
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	380.339	363.559
II	Nhóm nhân công khác						
2.1	Vận hành tàu, thuyền						
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	367.805	350.244
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	377.000	359.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	386.195	367.756
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	323.902	309.268
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	332.000	317.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	340.098	324.732
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy						
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1	công	261.947	247.788

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	296.000	280.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,3	công	340.531	322.124
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	385.062	364.248
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	287.379	271.845
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	296.000	280.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	304.621	288.155
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	485.455	462.727
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	534.000	509.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	601.964	573.782
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	674.782	643.191
2.3	Kỹ sư						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	207.143	201.429
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	234.071	227.614
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	261.000	253.800
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	290.000	282.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	316.929	308.186
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	343.857	334.371
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	370.786	360.557
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	399.786	388.757
2.4	Nghệ nhân						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308

Ghi chú:

- Khu vực 1: Áp dụng cho địa bàn thành phố Tuyên Quang (thuộc vùng III theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ).

- Khu vực 2: Áp dụng cho địa bàn các huyện còn lại (thuộc vùng IV theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ).